

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CAO PHONG
TỈNH HÒA BÌNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 09/2024/HNGĐ-ST
Ngày: 19/9/2024.
V/v Tranh chấp ly hôn.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CAO PHONG - TỈNH HÒA BÌNH

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Đức Thịnh;

Các hội thẩm nhân dân: Ông Hoàng Bá Viên và ông Đỗ Quốc Kỳ;

Thư ký phiên tòa: Ông Đặng Thành Đạt - Thư ký Toà án;

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hằng - Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân huyện Cao Phong.

Ngày 19 tháng 9 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Cao Phong, tỉnh Hòa Bình xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự sơ thẩm thụ lý số: 58/2024/TLST-HNGĐ ngày 10/6/2024 về việc: “Tranh chấp ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 08/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 14/8/2024; Quyết định hoãn phiên tòa số: 05/2024/QĐST-HNGĐ ngày 30 tháng 8 năm 2024 giữa các đương sự:

- N đơn: Anh Bùi Văn N, sinh năm: 1983 (Vắng mặt có lý do);
- Bị đơn: Chị Bùi Huyền T, sinh năm: 1988 (Vắng mặt không có lý do);

Cùng cư trú tại: Xóm Bưng II, xã Thu Phong, huyện Cao Phong, Hòa Bình.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Tại phiên tòa ngày hôm N đơn anh Bùi Văn N trình bày như sau:

* Về quan hệ hôn nhân: Tôi có kết hôn với vợ tên là Bùi Huyền T, sinh năm: 1988, chúng tôi có đăng ký kết hôn tại UBND xã Thu Phong, huyện Cao Phong, tỉnh Hòa Bình ngày 23/3/2006. Sau khi kết hôn và chung sống do điều kiện hoàn cảnh kinh tế khó khăn hai vợ chồng tôi có đi làm ăn xa, đến cuối năm 2019 tôi có chuyển về sinh sống và làm ăn tại địa phương, chị T vẫn đi làm ăn xa không về mặc dù rất nhiều lần tôi có nói chuyện và khuyên nhủ để chị T về sinh sống và làm việc tại thị trấn Cao Phong nhưng chị T không nghe. Thỉnh thoảng chị T có về nhà thăm gia đình rồi lại đi, chị T đi làm nhưng không gửi tiền về để lo lắng cho con cái và gia đình. Đầu năm 2020 tôi phát hiện ra chị T có ngoại tình với người đàn ông khác cũng chỗ làm. Mỗi lần chị T về chúng tôi có ngồi nói chuyện và tôi cũng đã tha thứ cho chị T rất nhiều lần nhưng chị T không hề thay đổi. Chúng tôi đã sống ly thân từ năm 2021 cho tới nay. Tôi thấy tình cảm vợ chồng không còn, không thể hàn gắn được nữa. Nay tôi làm đơn đề nghị Tòa án nhân dân huyện Cao Phong giải quyết cho tôi được ly hôn với chị Bùi Huyền T.

* *Về con chung*: Quá trình chung sống vợ chồng tôi có 01 (Một) con chung tên là Bùi Duy K, sinh ngày 16/9/2006. Hiện cháu K đã đủ 18 (Mười tám) tuổi, đã trưởng thành và đã lập gia đình riêng. Về vấn đề con chung tôi không đề nghị Tòa án giải quyết.

* *Về tài sản chung, công nợ chung*: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về phía bị đơn chị Bùi Huyền T: Sau khi thụ lý vụ án Tòa án đã tổng đạt và niêm yết hợp lệ các văn bản tố tụng của Tòa án “*Thông báo thụ lý vụ án; Thông báo phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; Giấy triệu tập; Quyết định đưa vụ án ra xét xử; Quyết định hoãn phiên tòa*” nhưng không có kết quả, chị T vắng mặt không có lý do và cũng không có ý kiến về việc giải quyết vụ án gửi cho Tòa án.

2. *Tại biên bản xác minh ngày 18/7/2024 của Tòa án nhân dân huyện Cao Phong tại Công an xã Thu Phong, chính quyền địa phương nơi cư trú và gia đình anh Bùi Văn N, chị Bùi Huyền T với nội dung:*

Anh Bùi Văn N, sinh năm: 1983 và chị Bùi Huyền T, sinh năm: 1988 cùng cư trú tại: Xóm Bưng II, xã Thu Phong, huyện Cao Phong, tỉnh Hòa Bình. Vợ chồng N, T kết hôn trên cơ sở tự nguyện, tự do tìm hiểu và đăng ký kết hôn hợp pháp tại Ủy ban nhân dân xã Thu Phong, huyện Cao Phong, tỉnh Hòa Bình, ngày 23/3/2006. Sau một thời gian chung sống cùng nhau thì vợ chồng anh N và chị T phát sinh mâu thuẫn. Chị T đi làm ăn xa, thường xuyên đi vắng khỏi địa phương thỉnh thoảng có về nhà rồi lại đi, mỗi lần chị T về nhưng không khai báo với chính quyền địa phương đi đâu làm gì, chị T giấu diếm địa chỉ. Đến nay hai vợ chồng đã sống ly thân đã lâu, vì vậy khả năng đoàn tụ là rất khó.

Chị T và anh N có 01 (Một) con chung tên là Bùi Duy K, sinh ngày 16/9/2006. Hiện cháu K đã đủ 18 (Mười tám) tuổi và đã lập gia đình riêng.

3. *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Cao Phong tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm:*

* *Về tố tụng*: Từ khi thụ lý đến khi xét xử, Tòa án đã tuân thủ đúng các quy định trong bộ luật tố tụng dân sự. Tại phiên tòa Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật, N đơn đã chấp hành đầy đủ và đúng quyền, nghĩa vụ tố tụng của họ. Bị đơn không chấp hành đúng quyền, nghĩa vụ tố tụng.

* *Về nội dung vụ án*: Đề nghị HĐXX áp dụng Điều 39 Bộ luật dân sự; Điều 51; Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình, Điều 147, 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 chấp nhận khởi kiện của N đơn, xử cho anh Bùi Văn N được ly hôn với chị Bùi Huyền T.

* *Về con chung*: Vợ chồng anh N và chị T có 01 (Một) con chung tên là Bùi Duy K, sinh ngày 16/9/2006. Hiện cháu K đã đủ 18 (Mười tám) tuổi, đã trưởng thành và lập gia đình riêng, đề nghị HĐXX không xem xét.

* *Về tài sản chung, công nợ chung*: Anh N xác nhận không có tài sản chung, công nợ chung không yêu cầu giải quyết nên không đề cập giải quyết.

* *Về án phí*: anh Bùi Văn N phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về thủ tục tố tụng: Xét thấy anh Bùi Văn N khởi kiện chị Bùi Huyền T là vụ án dân sự tranh chấp “*Ly hôn*” căn cứ vào giấy xác nhận thông tin về cư trú và biên bản xác minh tại Công an xã Thu Phong, huyện Cao Phong, tỉnh Hòa Bình. Chị Bùi Huyền T có cư trú tại xóm Bưng II, xã Thu Phong, huyện Cao Phong, tỉnh Hòa Bình nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Cao Phong, tỉnh Hòa Bình theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự. Phiên tòa ngày 30/8/2024, N đơn anh Bùi Văn N có mặt, bị đơn chị Bùi Huyền T vắng mặt không có lý do (*vắng mặt lần thứ nhất*) nên Hội đồng xét xử hoãn xét xử vụ án.

Tại phiên tòa hôm nay, N đơn anh Bùi Văn N có mặt, bị đơn chị Bùi Huyền T vắng mặt không có lý do (*Vắng mặt lần thứ 2*). Vì vậy, căn cứ Điều 227; khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vụ án theo quy định.

[2]. Về quan hệ hôn nhân: Anh Bùi Văn N và chị Bùi Huyền T kết hôn trên cơ sở tự nguyện, tuân thủ điều kiện kết hôn và có đăng ký kết hôn ngày 23/3/2006 tại Ủy ban nhân dân xã Thu Phong, huyện Cao Phong, tỉnh Hòa Bình nên hôn nhân giữa anh N và chị T là hôn nhân hợp pháp. Trên cơ sở lời khai của anh N cho thấy, quá trình chung sống anh chị không có hạnh phúc. Hai vợ chồng thường xuyên xảy ra bất đồng quan điểm sống, cãi vã không thể hàn gắn được, chị T ngoại tình với người đàn ông khác. Hiện tại anh chị sống ly thân đã lâu, khả năng đoàn tụ là rất khó.

Từ những nhận định trên thấy mâu thuẫn giữa anh N và chị T đã trầm trọng, mục đích hôn nhân không thể đạt được nên HĐXX chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của anh Bùi Văn N là phù hợp Điều 51; khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. và Điều 39 Bộ luật dân sự.

[3]. Về con chung: Quá trình chung sống anh N và chị T có 01 (*Một*) con chung tên là Bùi Duy K, sinh ngày 16/9/2006. Hiện cháu K đã đủ 18 (*Mười tám*) tuổi, đã trưởng thành và lập gia đình riêng nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[4]. Về tài sản chung, công nợ chung: Anh N xác nhận không có tài sản chung và công nợ chung, không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5]. Về án phí: Anh Bùi Văn N phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ Điều 39 Bộ luật dân sự;

Căn cứ Điều 28, 35, 39, 147, 227, 228, 235, 271, 273 Bộ luật tố tụng dân sự.

Căn cứ Điều 51, 56, 57 Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án của Ủy ban thường vụ Quốc hội ban hành ngày 30 tháng 12 năm 2016.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Anh Bùi Văn N được ly hôn với chị Bùi Huyền T.
2. Về con chung: Anh N và chị T có 01 (*Một*) con chung tên là Bùi Duy K, sinh ngày 16/9/2006. Hiện cháu K đã đủ 18 (*Mười tám*) tuổi, đã trưởng thành và lập gia đình riêng nên Hội đồng xét xử không xem xét.
3. Về tài sản chung, công nợ chung: Không có, không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.
4. Về án phí: Anh Bùi Văn N phải chịu 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) án phí ly hôn sơ thẩm và được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0002857 ngày 10/6/2024 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Cao Phong, anh N đã nộp đủ án phí.
5. Về quyền kháng cáo: N đơn có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 kể từ ngày tuyên án. Bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh HB;
- VKSND huyện CP;
- Chi cục THADS huyện CP;
- Nơi đăng ký kết hôn;
- Các đương sự;
- Lưu VP, hồ sơ.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Đức Thịnh